

**ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP HCM
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC**

Số:/BVĐHYD-QTTN

V/v mời chào giá

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngàythángnăm 2024

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp bóng đèn, vật tư điện năm 2024-2025
2. Phạm vi cung cấp: chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian cung cấp hàng hóa: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Loại hợp đồng: hợp đồng theo đơn giá cố định.
5. Địa điểm thực hiện: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 6 tháng.
7. Yêu cầu về giá chào: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 09 giờ, ngày 08/06/2024
9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:
 - Gửi báo giá online qua website: <https://bvdaihoc.com.vn/Home/ViewList/31>
 - Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Phòng Quản trị tòa nhà, hầm 2, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM.

Người liên hệ: Anh Quốc

Số điện thoại: 028.39525150

10. Yêu cầu khác:

- Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:
- + Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
 - + Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có);
 - + Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (nếu có).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, QTTN (3).

**TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN TRỊ TÒA NHÀ**

Nguyễn Anh Tuấn



PHỤ LỤC. PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Đính kèm Công văn số/BVĐHYD-QTTN ngày tháng năm 2024)

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bóng đèn LED tube 0,6m 9W	- Công suất: 9W - 11W - Ánh sáng trắng: $\geq 6500K$ - Thân đèn: nhôm - Hiệu suất phát sáng: $\geq 90 \text{ Lm/W}$ - Hệ số hoàn màu: ≥ 80 - Sử dụng chip LED SMD - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ - Kích thước đèn: $600\text{mm} \pm 12 \times \text{Ø } 32\text{mm} \pm 2$	Cái	705
2	Bóng đèn LED tube 1,2m 18W	- Công suất: 18W - 20W - Ánh sáng trắng: $\geq 6500K$ - Thân đèn: nhôm - Hiệu suất phát sáng: $\geq 90 \text{ Lm/W}$ - Hệ số hoàn màu: ≥ 80 - Sử dụng chip LED SMD - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ - Kích thước đèn: $1200\text{mm} \pm 12 \times \text{Ø } 32\text{mm} \pm 2$	Cái	2.409
3	Đèn LED panel 600x600mm	- Công suất 40W - 45W - Ánh sáng trắng: $\geq 6500K$ - Độ hoàn màu: $\geq 80 \text{ Ra}$ - Hiệu suất: $\geq 110 \text{ lm/W}$ - Quang thông: $\geq 4400 \text{ Lm}$ - Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ - Chất liệu tản nhiệt: hợp kim nhôm - Kích thước: $(602 \times 602 \times 10 \text{ mm}) \pm 5$	Bộ	31
4	Bóng đèn LED 3U 9W	- Công suất: 9W - 12W - Ánh sáng trắng: $\geq 6500 \text{ K}$ - Hiệu suất phát sáng: $\geq 100 \text{ Lm/W}$ - Hệ số hoàn màu: ≥ 80 - Đuôi vặn: E27 - Tuổi thọ: ≥ 20.000 giờ - Kích thước đèn: $160\text{mm} \times 50\text{mm}$	Cái	354
5	Bóng LED bulb 5W	- Công suất 5W - 7W - Ánh sáng: Trắng (6500K) - Hiệu suất phát sáng: $\geq 80 \text{ Lm/W}$ - Hệ số hoàn màu: ≥ 80 - Đuôi đèn: E27 - Tuổi thọ: ≥ 20.000 giờ - Kích thước đèn: $110\text{mm} \pm 2 \times \text{Ø } 60\text{mm} \pm 2$	Cái	18
6	Đèn LED module 1.5W 12VDC	- Điện áp: 12VDC - Công suất: 1.5W - 2.0W - Ánh sáng trắng: $\geq 6500K$	Cái	1136

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Sử dụng chip LED SMD - Kích thước: (72mm x 14mm) ± 5 - Tuổi thọ: ≥ 20.000 giờ		
7	Bộ đèn LED downlight 3W $\phi 60$	- Công suất: 3W - 4W - Ánh sáng vàng: ≥ 4000 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 70 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ - Kích thước lỗ khoét: $\varnothing 90\text{mm} \pm 2$ - Kích thước đèn: ($\varnothing 110\text{mm} \times 56\text{mm}$) ± 2	Bộ	2
8	Bộ đèn LED downlight 18W $\phi 220$	- Công suất: 17W - 19W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 80 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 25.000 giờ - Kích thước lỗ khoét: $\varnothing 205\text{mm} \pm 2$ - Kích thước đèn: ($\varnothing 220\text{mm} \times 22\text{mm}$) ± 3	Bộ	5
9	Bộ đèn LED downlight 6W $\phi 120$	- Công suất: 5W - 7W - Ánh sáng trắng: ≥ 3000 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 80 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 25.000 giờ - Kích thước lỗ khoét: $\varnothing 105\text{mm} \pm 2$ - Kích thước đèn: ($\varnothing 120\text{mm} \times 22\text{mm}$) ± 3	Bộ	5
10	Bộ đèn LED downlight 5W $\phi 90$ chiếu sâu	- Công suất: 5W - 6W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 90 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 50.000 giờ - Kích thước lỗ khoét: $\varnothing 75\text{mm} \pm 2$ - Kích thước đèn: ($\varnothing 90\text{mm} \times 57\text{mm}$) ± 2	Bộ	3
11	Bộ đèn LED downlight 7W $\phi 97$ không chiếu sâu	- Công suất: 6W - 7W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 80 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 25.000 giờ - Kích thước lỗ khoét: $\varnothing 82\text{mm} \pm 2$ - Kích thước đèn: ($\varnothing 97\text{mm} \times 27\text{mm}$) ± 3	Bộ	18
12	Bộ đèn pha LED 30W	- Công suất 30W - 32W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: - Quang thông ≥ 2850 Lm - Chip Led: Bridgelux/Samsung - Tính năng chống nước: IP 66 - Tuổi thọ ≥ 25.000 giờ	Bộ	29
13	Bộ đèn pha LED	- Công suất 50W - 52W	Bộ	4

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	50W	- Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 95 lm/W - Quang thông ≥ 4750 Lm - Chip Led: Bridgelux/Samsung - Tính năng chống nước: IP 66 - Tuổi thọ ≥ 25.000 giờ		
14	Bộ đèn đường LED 150W	- Công suất 140W - 160W - Ánh sáng trắng: ≥ 5500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 90 lm/W - Quang thông ≥ 19500 Lm - Chip Led: Nichia/Osram - Tính năng chống nước: IP 66 - Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ	Bộ	3
15	Bóng báo pha 12VDC/24VDC/220VAC 22mm	- Nguồn cấp sử dụng: 24VDC, 24VDC, 220VAC - Lỗ khoét tủ: $22\text{mm} \pm 2$ - Màu sắc: Đỏ, vàng, xanh lá. - Kích thước bóng: $(51\text{mm} \times \text{Ø}29\text{mm}) \pm 2$	Cái	59
16	Bộ đèn LED mica 1.2m 36W	- Công suất: 36W - 40W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500K - Hiệu suất sáng: ≥ 80 Lm/W - Chỉ số truyền màu: ≥ 80Ra - Tuổi thọ trung bình: 25.000h - Kích thước đèn: $(1200 \times 75 \times 24\text{mm}) \pm 5$	bộ	10
17	Bộ đèn trụ 0.8m sân vườn	- Chất liệu: Nhôm sơn tĩnh điện - Kích thước (cao x đường kính): $800 \times \text{Ø}141\text{mm} \pm 2$ - Sử dụng đuôi xoáy E27 - Đầu đèn sử dụng kính nhựa đục kích thước: $190\text{mm} \pm 2$ - Tiêu chuẩn, chứng nhận: IP65 - Bảo hành: 24 tháng	Bộ	2
18	Bộ đèn trụ sân vườn 2 bóng	- Chất liệu: nhôm đúc - Kích thước: theo yêu cầu - Số lượng đèn: 2 bóng - Sử dụng đuôi xoáy E27 - Bảo hành: 12 tháng	Bộ	1
19	Bộ đèn LED downlight 13W	- Công suất: 13W - 15W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - Chỉ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 50.000 giờ - Chip Led: Cree/Nichia - Kích thước lỗ khoét: $\text{Ø}114\text{mm} \pm 2$ - Kích thước đèn: $(\text{Ø} 120 \times 103 \text{ mm}) \pm 2$	Bộ	20
20	Bộ đèn LED	- Công suất: 17W - 19W	Bộ	75

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	downlight 18W (không chiếu sâu)	- Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 95 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 25.000 giờ - Kích thước lỗ khoét: $\varnothing 156\text{mm} \pm 4$ - Kích thước đèn: $(\varnothing 167\text{mm} \times 29\text{mm}) \pm 3$		
21	Đèn chiếu tranh	- Công suất: 18W - 22W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 150 lm/W - Chỉ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ - Chip Led: Bridgelux - Kích thước lỗ khoét: $\varnothing 114\text{mm} \pm 2$ - Kích thước đèn: $(\varnothing 130 \times 80 \text{ mm}) \pm 2$	Cái	9
22	Cáp 1xC1,5mm ²	- Tiết diện danh nghĩa: 1.5mm² - Cấp điện áp U₀/U: $\geq 0.6/1$KV - Quy cách: ruột đồng, cách điện PVC - Chiều dày cách điện danh định: $\geq 0.8\text{mm}$ - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: $\geq 70^{\circ}\text{C}$	Mét	2.300
23	Cáp 1x3C1,5mm ² , có 1 sợi xanh sọc vàng	- Tiết diện danh nghĩa: 1.5mm²/1 sợi - Quy cách: 3 sợi, ruột đồng, cách điện PVC/PVC - Cấp điện áp U₀/U: $\geq 300/500$V - Chiều dày cách điện danh định: $\geq 0.7\text{mm}$ - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: $\geq 70^{\circ}\text{C}$	Mét	119
24	Cáp 1xC2,5mm ²	- Tiết diện danh nghĩa: 2.5mm² - Cấp điện áp U₀/U: $\geq 0.6/1$KV - Quy cách: ruột đồng, cách điện PVC - Chiều dày cách điện danh định: $\geq 0.8\text{mm}$ - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: $\geq 70^{\circ}\text{C}$	Mét	3.000
25	Cáp 1xC4mm ²	- Tiết diện danh nghĩa: 4.0mm² - Cấp điện áp U₀/U: $\geq 0.6/1$KV - Quy cách: ruột đồng, cách điện PVC - Chiều dày cách điện danh định: $\geq 1\text{mm}$ - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: $\geq 70^{\circ}\text{C}$	Mét	3.700
26	Cáp chống cháy 1x1,5mm ²	- Tiết diện danh nghĩa: 1.5mm² - Cấp điện áp U₀/U: $\geq 0.6/1$KV - Quy cách: ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC - Chiều dày cách điện danh định: $\geq 0.7\text{mm}$ - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: $\geq 90^{\circ}\text{C}$	Mét	383

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đáp ứng các tiêu chuẩn: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, TCVN 6612/ IEC 60228		
27	Cáp điện thoại 2x2x0,5mm ²	- Tiết diện danh nghĩa: $\geq 0.5\text{mm}^2$ - Quy cách: ruột đồng 2 x 2 x 0,5 vỏ PVC	Mét	600
28	Công tắc đơn 1 chiều 16A	- Điện áp định mức: 220VAC 50Hz - Dòng điện định mức: $\geq 16\text{A}$ - Cách đấu dây: ghim (Cắm nhanh) - Màu sắc: trắng - Bật tắt: có ký hiệu	Cái	84
29	Công tắc xoay 3 vị trí	- Xoay 3 vị trí, 2 NO	cái	29
30	Hộp nhựa vuông âm 80x80x42.5mm	- Kích thước: 80 x 80 x 42.5 mm - Lắp đặt: âm tường	Cái	166
31	Hộp nhựa vuông nổi 120x115x35mm	- Kích thước: 120 x 115 x 35 mm - Lắp đặt: nổi (ngoài tường)	Cái	161
32	Hộp nhựa vuông âm 150x150x42.5mm	- Kích thước: 150 x 150 x 42.5 mm - Lắp đặt: âm tường hoặc nổi trên trần	Cái	29
33	Mặt lắp 3 thiết bị	- Đế lắp đặt: đế vuông đơn - Sản phẩm: dùng cho 3 thiết bị (kích thước 40x22.7x25.7 (mm)) - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: trắng - Kích thước: ngoài 86x86 (mm); trong 36.5x69.2 (mm)	Cái	123
34	Mặt lắp 6 thiết bị	- Đế lắp đặt: đế đôi - Sản phẩm: dùng cho 6 thiết bị (kích thước 40x22.7x25.7 (mm)) - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: trắng - Kích thước: ngoài 116x120 (mm); trong 2 ô: 36.5x69.2 (mm)	Cái	138
35	Mặt nạ 1 thiết bị (dài)	- Đế lắp đặt: đế vuông đơn - Sản phẩm: dùng cho 1 thiết bị (kích thước 40x22.7x25.7 (mm)) - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: trắng - Kích thước: ngoài 86x86 (mm); trong 36.5x23.2 (mm)	Cái	20
36	Mặt nạ 2 thiết bị (dài)	- Đế lắp đặt: đế chữ nhật - Sản phẩm: dùng cho 1 thiết bị (kích thước 40x22.7x25.7 (mm)) - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: trắng	Cái	20

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Kích thước: ngoài 86x120 (mm); trong (36.5x23.2)x2 (mm)		
37	Mặt nạ 3 thiết bị (dài)	- Đế lắp đặt: đế chữ nhật - Sản phẩm: dùng cho 1 thiết bị (kích thước 40x22.7x25.7 (mm)) - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: trắng - Kích thước: ngoài 86x120 (mm); trong 36.5x69,2 (mm)	Cái	20
38	Ổ cắm điện đôi 3 chấu 16A	- Điện áp định mức: 220VAC 50Hz - Dòng điện định mức: $\geq 16A$ - Chất liệu: nhựa - Cách đấu dây: ghim (Cắm nhanh) - Màu sắc: trắng - Màn che bảo vệ: có - Nối đất: có	Cái	452
39	Ổ cắm Legrand đơn	- Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: $\geq 16A$ - Chất liệu: nhựa - Cách đấu dây: vặn ốc - Màu sắc: trắng - Màn che bảo vệ: có - Nối đất: có	Cái	50
40	Phích cắm điện 3 chấu 16A	- Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: $\geq 20A$ - Nối đất: có	Cái	69
41	Ống điện cứng PVC $\Phi 20$ 2,92m/Cây	- Chiều dài danh định: 2,92m - Đường kính danh định: 20mm - Độ dày danh định: 1.9mm - Lực nén: $\geq 1250N$ - Màu sắc: trắng	Cây	89
42	Ống điện cứng PVC $\Phi 25$ 2,92m/Cây	- Chiều dài danh định: 2,92m - Đường kính danh định: 25mm - Độ dày danh định: 2.0mm - Lực nén: $\geq 1250N$ - Màu sắc: trắng	Cây	74
43	Ống điện cứng PVC $\Phi 32$ 2,92m/Cây	- Chiều dài danh định: 2,92m - Đường kính danh định: 32mm - Độ dày danh định: 2.2mm - Lực nén: $\geq 1250N$ - Màu sắc: trắng	Cây	29
44	Ống điện mềm $\Phi 20$ 50m/cuộn	- Chiều dài danh định: 50m/cuộn - Đường kính danh định: 20mm - Chất liệu: PVC - Màu sắc: trắng	cuộn	21
45	Ống điện	- Chiều dài danh định: 40m/cuộn	cuộn	19

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	mềm Φ25 40m/cuộn	- Đường kính danh định: 25mm - Chất liệu: PVC - Màu sắc: trắng		
46	Nối ống Φ32	- Đường kính danh định: 32mm - Màu sắc: trắng	Cái	8
47	Tê (T) Φ32	- Chung loại: tê (T) - Đường kính danh định: 32mm - Màu sắc: trắng	Cái	11
48	Contactơ 3P 9A (AC3)	- Số cực: 3 cực - Điện áp mạch điều khiển: 220VAC, 50Hz - Điện áp định mức: $\geq 380V$, 50Hz. - Dòng điện định mức: 9A - Tiếp điểm phụ: 1NO, 1NC	Cái	21
49	Contactơ 3P 12A (AC3)	- Số cực: 3 cực - Điện áp mạch điều khiển: 220VAC 50Hz - Điện áp định mức: $\geq 380V$, 50Hz. - Dòng điện định mức: 12A - Tiếp điểm phụ: 1NO, 1NC	Cái	6
50	Contactơ 3P 25A (AC3)	- Số cực: 3 cực - Điện áp mạch điều khiển: 220VAC, 50Hz - Điện áp định mức: $\geq 380V$, 50Hz. - Dòng điện định mức: 25A - Tiếp điểm phụ: 1NO, 1NC	Cái	8
51	Contactơ 3P 40A (AC3)	- Số cực: 3 cực - Điện áp mạch điều khiển: 220VAC, 50Hz - Điện áp định mức: $\geq 380V$, 50Hz. - Dòng điện định mức: 40A - Tiếp điểm phụ: 1NO, 1NC	Cái	2
52	Contactơ 3P 80A (AC3)	- Số cực: 3 cực - điện áp mạch điều khiển: 220VAC, 50Hz - Điện áp định mức: $\geq 380V$, 50Hz. - Dòng điện định mức: 80A - tiếp điểm phụ: 1NO, 1NC	Cái	2
53	Contactơ 3P 115A (AC3)	- Số cực: 3 cực - Điện áp mạch điều khiển: 280VAC, 50Hz - Điện áp định mức: $\geq 380V$, 50Hz. - Dòng điện định mức: 115A - Tiếp điểm phụ: 1NO, 1NC	Cái	2
54	MCB 1P 16A	- Dòng điện định mức: 16A - Số cực: 1P - Số cực được bảo vệ: 1 cực - bảo vệ: từ, nhiệt	Cái	3

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Dòng cắt ngắn mạch: $\geq 6 \text{ kA}$ - Điện áp cách điện định mức: $\geq 440\text{VAC}$ - Điện áp xung định mức: 4 KV - Số lần đóng cắt khi có điện: ≥ 10.000 lần - Đường cong đặt tính: C - Màu sắc: trắng		
55	MCB 2P 25A	- Dòng điện định mức: 25A - Số cực: 2P - Số cực được bảo vệ: 2 cực - bảo vệ: từ, nhiệt - Dòng cắt ngắn mạch: $\geq 6 \text{ kA}$ - Điện áp cách điện định mức: 440VAC - Điện áp xung định mức: 4 KV - Số lần đóng cắt khi có điện: ≥ 10.000 lần - Đường cong đặt tính: C - Màu sắc: trắng	Cái	20
56	MCB 3P 16A	- Dòng điện định mức: 16A - Số cực: 3P - Số cực được bảo vệ: 3 cực - bảo vệ: từ, nhiệt - Dòng cắt ngắn mạch: $\geq 6 \text{ KA}$ - Điện áp cách điện định mức: 440VAC - Điện áp xung định mức: 4 KV - Số lần đóng cắt khi có điện: ≥ 10.000 lần - Đường cong đặt tính: C - Màu sắc: trắng	Cái	21
57	RCBO 2P 20A	- Dòng điện định mức: 20A - Dòng rò: $\leq 30\text{mA}$ - Số cực: 2P - Số cực được bảo vệ: 1 cực - Bảo vệ: từ, nhiệt - Dòng cắt ngắn mạch: $\geq 6\text{kA}$ - Điện áp cách điện định mức: 440VAC - Điện áp xung định mức: 4 KV - Số lần đóng cắt khi có điện: ≥ 20.000 lần - Đường cong đặt tính: C - Màu sắc: trắng	Cái	26
58	Cầu chì cách ly 1P-25A	- Điện áp định mức: 500 VAC - Dòng điện định mức: 25A	Cái	24
59	Relay 4 tiếp điểm 12VDC/24VDC/220VAC	- Điện áp định mức: $12\text{VDC}, 24\text{VDC}, 220\text{VAC}$ - Dòng điện định mức tiếp điểm: $\geq 5\text{A}$ - Số lần đóng cắt: 30.000 lần - Số chân: 14 - Số tiếp điểm: 4NO, 4NC	Cái	36
60	Relay luân phiên	- Điện áp định mức: $220\text{VAC} - 250\text{VAC}$	Cái	5

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Dòng định mức cuộn coil: 37 mA - Nguyên lý: cho phép bật tắt luân phiên hai thiết bị. - Ngõ ra: 24VDC $\geq$ 5A, 220VAC $\geq$ 5A.		
61	Relay luân phiên theo thời gian	- Điện áp định mức: 220VAC - Role thời gian lập theo chu kỳ (relay tuần tự) - Hiển thị thời gian. - Dải thời gian cài đặt: 0~ 99h - Hai dải thời gian cài đặt và hoạt động riêng biệt - Ngõ ra: 220VAC $\geq$ 5A.	Cái	1
62	Đế Relay 14 chân	- Điện áp định mức: 250 V - Dòng điện: $\geq$ 5 A - Số chân cắm 14 chân dẹt nhỏ	Cái	7
63	Cuộn coil solenoid dùng cho tưới cây	- Điện áp điều khiển: 220VAC hoặc 24VDC. - Nhiệt độ làm việc: -5~60°C. - Áp suất làm việc: 0 MPa ~ 0,8 MPa. - Lưu chất: Khí nén, dầu, hơi , nước.	Cái	16
64	Timer 24 giờ	- Điện áp hoạt động: 220VAC - 250VAC, 50Hz - Công suất: $\geq$ 2500W - Chế độ hẹn giờ: 17 lần ON và 17 lần OFF - Thời gian cài đặt tối thiểu: 1 phút - Tích hợp pin dự phòng cho chương trình thời gian	Cái	4
65	Timer 60 phút	- Loại 8-chân - Nguồn cấp: 100VAC - 240VAC, 50Hz/60Hz - Ngõ ra role DPDT - Thang đo: 0.05s ~ 30h - Tiêu chuẩn: UL, CSA, EN	Bộ	2
66	Timer chuông 60 phút	- Thời gian hẹn giờ : 60 phút - Điện áp: AC 125 - 220V/15A	Cái	1
67	Bộ nguồn 12VDC 4,2A (dùng cho đèn bảng hiệu)	- Điện áp ngõ vào: 220VAC - 240VAC - Điện áp ngõ ra: 12VDC - Dòng điện ngõ ra: $\geq$ 4,2A - Công suất: $\geq$ 50W	Bộ	42
68	Bộ nguồn 12VDC 17A	- Điện áp ngõ vào: 220VAC - 240VAC - Điện áp ngõ ra: 12VDC - Dòng điện ngõ ra: $\geq$ 17A - Công suất: $\geq$ 200W	Bộ	4
69	Bộ nguồn 24VDC 14A	- Điện áp ngõ vào: 220VAC - 240VAC - Điện áp ngõ ra: 24VDC	Bộ	3

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Dòng điện ngõ ra: $\geq 14A$ - Công suất: $\geq 300W$		
70	Quạt hút giải nhiệt tủ điện kích thước 200x200 mm	- Điện áp: 220VAC - 240VAC. 50Hz/60Hz - Dòng điện: $\geq 0.45 A$ - Công suất: $\geq 70 W$ - Tốc độ: ≥ 2500 vòng/phút - Lực gió: $\geq 285/8.07$ CFM/m³ - Độ ồn: ≤ 60 dB - Kích thước: 200mm x 200mm	Cái	11
71	Quạt hút 150x150	- Điện áp: 200VAC - 240VAC - Công suất: 6W - 8W - Lưu lượng gió: 150 CMH (mét khối giờ) - Lỗ khoét: (165 x 165)mm - Độ ồn: 36 dB	Cái	2
72	Tủ điện 6 module	- Kích thước: 257mm x 244mm x 98mm - Số đường: 06 đường - Chất liệu: Kim loại - Loại: Âm tường - Cấp độ chống va đập cơ khí: IK07 - Độ cách ly điện: Cấp 2	Bộ	10
73	Tủ điện 2 module	- Kích thước: 257mm x 244mm x 98mm - Số đường: 02 đường - Chất liệu: nhựa - Loại: Âm tường - Độ cách ly điện: Cấp 3	Bộ	7
74	Relay nhiệt điện tử 0.5-6A	- Loại: Lắp đặt với loại Contactor: LC1 D09...D38 - Điện áp điều khiển: 220V - Điện áp chip xung định mức: 6kV - Dải tần số: 0...400Hz - Dải dòng điện cài đặt: 0,5 ... 6 (A)	Cái	3
75	Relay nhiệt 4-6A	- Loại: Lắp đặt với khởi động từ loại D - Điện áp định mức: 600V - Số cực: 3 - Điện áp chip xung định mức: 6kV - Dải tần số: 0...400Hz - Dải dòng điện cài đặt: 4 ... 6 (A) - Kiểu đấu nối: chân cắm	Cái	11
76	Relay nhiệt 5.5-8A	- Loại: Lắp đặt với khởi động từ loại D - Điện áp định mức: 600V - Số cực: 3 - Điện áp chip xung định mức: 6kV - Dải tần số: 0...400Hz - Dải dòng điện cài đặt: 5.5 ... 8 (A) - Kiểu đấu nối: chân cắm	Cái	4

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
77	Relay nhiệt 9-13A	- Loại: Lắp đặt với khởi động từ loại D - Điện áp định mức: 600V - Số cực: 3 - Điện áp chip xung định mức: 6kV - Dải tần số: 0...400Hz - Dải dòng điện cài đặt: 9...13 (A) - Kiểu đấu nối: chân cắm	Cái	8
78	Relay nhiệt 0.63-1A	- Loại: Lắp đặt với khởi động từ loại D - Điện áp định mức: 600V - Số cực: 3 - Điện áp chip xung định mức: 6kV - Dải tần số: 0...400Hz - Dải dòng điện cài đặt: 0.63...1 (A) - Kiểu đấu nối: chân cắm	Cái	1
79	Relay nhiệt 2.5-4A	- Loại: Lắp đặt với khởi động từ loại D - Điện áp định mức: 600V - Số cực: 3 - Điện áp chip xung định mức: 6kV - Dải tần số: 0...400Hz - Dải dòng điện cài đặt: 2.5...4 (A) - Kiểu đấu nối: chân cắm	Cái	3
80	Biến tần 22 KW	- Công suất: 22 KW - Điện áp: 380VAC - 480VAC - Dòng điện định mức: 28,5A (@380V), 22,8A (@480V) - Dải tần số: 0,5Hz --> 400Hz - Ngõ vào: VIA, VIB - Ngõ ra: Analog FM; relay FLA, FLC NO; FLB, FLC NC; logic RY, RC NO - Khả năng quá tải: 120% trong 1 phút - Chức năng bảo vệ: quá tải, thiếu tải, bơm chạy thô, giới hạn thời gian chạy tốc độ thấp	Bộ	1
81	Ổ cắm điện thoại	- Chức năng: ổ cắm điện thoại - Màu sắc: trắng	Cái	30
82	Ổ cắm mạng	- Nguồn điện định mức: 220VAC - Công suất định mức: 700W	Cái	22
83	Dimer điều khiển quạt trần	- Nguồn điện định mức: 220VAC - Công suất định mức: 700W	Cái	22
84	Adaptor 12VDC 2A	- Điện áp đầu vào: 100VAC - 240VAC 50HZ - Điện áp đầu ra: 12VDC - Dòng đầu ra tối đa: 2A - Bảo vệ dòng điện: có - Bảo vệ ngắn mạch: có	Cái	10
85	Adaptor 12VDC	- Điện áp đầu vào: 100VAC - 240VAC	Cái	2

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	5A (cấp nguồn camera)	50HZ - Điện áp đầu ra: 12VDC - Dòng đầu ra tối đa: 5A - Bảo vệ dòng điện: có - Bảo vệ ngắn mạch: có		
86	Quạt trần	- Điện áp: 200VAC- 240VAC - Tốc độ: 5 cấp độ gió - Lưu lượng gió (max): (210 - 220)/m3/phút - Công suất: 60W - 70W - Đường kính cánh: 1500mm - Chiều dài ti: 220mm - 240mm - Trọng lượng: 5,8Kg - 6,5Kg - Bảo hành: 12 tháng. Hãng bảo hành tận nhà, toàn quốc	Bộ	6
87	Tụ quạt 2.5 μ F	- Điện dung: 2,5 μ F $\pm$ 5% - Điện áp: 450VAC - Tần số: 50,60Hz	Cái	14
88	Tụ quạt 5 μ F	- Điện dung: 3 μ F $\pm$ 5% - Điện áp: 450VAC - Tần số: 50,60Hz	Cái	10
89	Đầu RJ45 CAT6	- Chứng loại: RJ45 - Chuẩn: CAT 6/6A - Chân tiếp xúc: hợp kim đồng	Cái	144
90	Dây xoắn điện thoại (dây tai nghe) kích thước khi xoắn 300mm	- Cổng kết nối: RJ11 - Chiều dài danh định: 35cm - 45cm - Chiều dài lúc kéo dẫn: 1.5m - Màu sắc: đen hoặc trắng	Sợi	125
91	Điện thoại bàn	- Kiểu điện thoại: Cố định treo tường hoặc để bàn - Bộ nhớ chức năng: gọi lại số gần nhất. - Âm thanh: có nút chỉnh âm thanh - Chuông: có nút chỉnh to nhỏ - Màu sắc 2 màu: Trắng hoặc đen	Cái	144
92	Điện thoại bàn không dây	- Kiểu điện thoại: điện thoại bàn không dây - Thời gian chờ $\geq$ 180 giờ - Thời gian thoại: $\geq$ 10 giờ - Bộ nhớ: ghi được $\geq$ 50 tên và số - Màu sắc: đen hoặc trắng	Cái	1
93	Bơm chìm 20W	- Nguồn điện: 220Vac-240Vac - Công suất điện: 18W - 26W - Lưu lượng: 1200 lít/giờ - Chiều cao cột áp: 1,2m - Loại bơm: bơm chìm	Cái	3
94	Bộ micro và loa	- Điện áp: 9VDC	Bộ	7

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	cầm tay	- Dòng điện tiêu thụ: 1000mA - Đáp ứng tần số âm thanh: 100Hz - 10kHz - Không gian sử dụng: 40m ² - 80m ² - Sản phẩm bao gồm: micro đeo tai, dadaptor AC-DC 220VAC - 9VDC - Sản phẩm: sony SN 898 hoặc tương đương		
95	Bộ bấm số thứ tự (QMS)	- Bản số tiêu chuẩn 10 chữ số, 6 phím chức năng - Bảng LED hiển thị số gồm 6 led 7 đoạn - Sản phẩm: tương thích với bộ hiển thị và Hub	Bộ	6
96	Bộ hiển thị số thứ tự (QMS)	- Bảng LED hiển thị bốn chữ số - Kích thước LED: 50mm x 70mm (R x D) - Sản phẩm: tương thích với bộ bấm số thứ tự và Hub	Bộ	3
97	Băng keo điện	- Kích thước: 18mm ± 2 x 18288mm ± 500	Cuộn	50
98	Tắt kê nhựa 8 ly 1000 con/gói	- Kích thước: 40mm ± 2 x 8mm ± 0.5 - Chất liệu: nhựa	Gói	1
99	Vít bắt tắt kê 8 ly 1000 con/gói	- Kích thước: 40mm ± 2 x 6mm ± 0.5 - Chất liệu: thép mạ	Gói	1
100	Vít bắt box điện 100 con/gói	- Kích thước: 20mm ± 2 x 3mm ± 0.2, 40mm ± 2 x 3mm ± 0.2, 60mm ± 2 x 3mm ± 0.2, - Chất liệu: thép mạ	Gói	1
101	Vít đuôi cá bắt sắt 100 con/gói	- Kích thước: 10mm ± 2 x 3mm ± 0.2, 20mm ± 2 x 3mm ± 0.2 - Chất liệu: thép mạ	Gói	1
102	Domino đầu điện 4mm ²	- Sử dụng cho dây 4mm ² - 1 cây có tối thiểu 10 đầu nối	Cây	40
103	Đồng hồ áp lực dương	- Đường kính mặt đồng hồ 63mm, được làm bằng kính dễ quan sát - Thang đo: 0-10 kg/cm ² - Vật liệu vỏ: inox 304 - Chân kết nối đường ống: dạng chân đứng - Chân ren kích thước: 17mm	Cái	1
104	Đồng hồ áp lực âm	- Đường kính mặt đồng hồ 63mm được làm bằng kính dễ quan sát - Thang đo: (-1) -0 bar - Vật liệu vỏ: inox 304 - Chân kết nối đường ống: dạng chân đứng - Chân ren kích thước: 17mm	Cái	1

TT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
105	Bộ chỉnh nhiệt độ (quạt giải nhiệt tủ điện)	- Kiểu: vặn để điều chỉnh nhiệt độ - Chất liệu: nhựa + thép không gỉ - Dải nhiệt độ hoạt động 0 đến + 90°C - Định mức tiếp điểm 20 A - Điện áp: 250 VAC	Cái	2
106	Bộ hiển thị nhiệt độ	- Chung loại: Bộ hiển thị nhiệt độ - Nguồn điện cấp: 220VAC $\pm 10\%$ - Công suất tiêu thụ: $\leq 3W$ - Phạm vi hiển thị: 0 - 1300°C - Kích thước: W76.5mm x H34.6mm x D75mm	Bộ	1
107	Bộ chỉnh nhiệt độ	- Chung loại :Bộ chỉnh nhiệt độ - Nguồn điện cấp: 100 ~ 240VAC hoặc 10 ~ 24V - Màn hình hiển thị: Led 7 đoạn - Kích thước: W77mm x H35mm x D70.5mm - Phương pháp điều khiển: ON/OFF	Bộ	1
108	Cảm biến mực nước 5 cực (bồn nước trên mái) Loại điện cực	- Chung loại: điều khiển mực nước 5 cực - Nguồn điện danh định: 220VAC - Tiếp điểm đầu ra: $\geq 5A @ 220VAC$ - Điện áp danh định điện cực: 8VAC - Chất liệu đầu dò: thép không gỉ hoặc titan	Cái	2
109	Cosse 1,5mm ² , chẻ (cosse chữ Y)	- Tiết diện cáp sử dụng: 1,7 mm ² $\pm 0,2$ - Lỗ bắt ốc: 6,4 mm $\pm 0,2$	Gói	1
110	Cosse 2,5mm ² , chẻ (cosse chữ Y)	- Tiết diện cáp sử dụng: 2,3 mm ² $\pm 0,2$ - Lỗ bắt ốc: 6,4 mm $\pm 0,2$	Gói	1
111	Cosse 4,0mm ² , chẻ (cosse chữ Y)	- Tiết diện cáp sử dụng: 3,4 mm ² $\pm 0,2$ - Lỗ bắt ốc: 6,4 mm $\pm 0,2$	Gói	1
112	Cosse 6,0mm ² , lỗ tròn Ø 6,5mm	- Tiết diện cáp sử dụng: 6mm ² $\pm 0,2$ - Lỗ bắt ốc: 6,5 mm $\pm 0,2$ - Điện áp: 1KV	Gói	1
113	Dây rút nhựa (dài 25cm)	- Dài: 250mm ± 5 - Rộng: 5,2mm $\pm 0,2$ - Màu sắc: Trắng hoặc đen	Gói	2

- Yêu cầu về tiến độ giao hàng:
 - + Lần 1: trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
 - + Các lần giao hàng sau: Theo yêu cầu chủ đầu tư, giao hàng trong vòng 3 ngày kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng.
- Hàng hóa mới 100%. Hàng hóa có đầy đủ chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) (đối với hàng hóa nhập khẩu).
- Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng.
- Nghiệm thu thanh toán theo số lượng thực tế, theo từng lần giao hàng.

CÔNG TY:

ĐỊA CHỈ:

SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM

Địa chỉ: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TPHCM

Theo công văn mời chào giá số/BVĐHYD-QTTN của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng (có khả năng cung ứng)	Đơn giá (VND) có VAT	Thành tiền (VND) có VAT
	Tổng cộng								

❖ Yêu cầu báo giá:

- Báo giá này có hiệu lực⁽¹⁾ ngày kể từ ngày báo giá.
- Chúng tôi cam kết về đơn giá chào hàng bằng hoặc thấp hơn giá trên thị trường của cùng nhà cung ứng hoặc cùng chủng loại.
- Các yêu cầu khác:

Ngày ... tháng năm

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

¹: khuyến cáo tối thiểu 06 tháng kể từ ngày chào giá.